

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Sinh Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/09/2024
Ông Lê Nguyễn Duy Phúc	Thành viên	
Ông Lâm Duy Bình	Thành viên	
Ông Lê Phát Tài	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024 Từ nhiệm ngày 18/09/2024
Ông Đoàn Minh Tú	Thành viên	Từ nhiệm ngày 22/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sinh Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Anh Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2024 Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Đoàn Minh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Nhật Thu	Trưởng ban
Ông Trương Quốc Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Lê Hùng Tín - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Sinh Huỳnh – Tổng Giám đốc được ông Lê Hùng Tín ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền số 03/GUQ-CTTC của Công ty Cổ phần Tô Châu ngày 29/07/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Sinh Huỳnh

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tô Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 11 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi quá hạn thanh toán đối với công nợ phải trả tiền mua bã nành và tiền hỗ trợ vốn tính từ thời điểm bản án phúc thẩm có hiệu lực đến ngày 31/12/2024. Do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP chưa đồng ý với phán quyết của tòa phúc thẩm nên chưa yêu cầu thi hành án, hai bên không đối chiếu xác nhận được công nợ tại thời điểm cuối năm. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng có thể phát sinh từ các nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện này tới các khoản mục trên Báo cáo tài chính kèm theo.

Tại thời điểm ngày 31/12/2024, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 139.814.727.435 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 38.333.682.248 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 53.661.768.618 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán là 56.033.528.797 VND. Kết quả kinh doanh các năm gần đây liên tiếp lỗ, Công ty đã thu hẹp sản xuất, giảm lượng lao động và hoạt động chủ yếu là cho thuê ao nuôi, nhà xưởng và phụ thuộc vào các đối tác. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 04 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu Công ty Cổ phần MTP Fish tại ngày 31/12/2024 với giá trị là 4.323.087.315 VND. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến dự phòng nợ phải thu khó đòi, cũng như ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2025

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.221.531.959	9.870.765.022
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	352.428.293	435.544.562
111	1. Tiền		352.428.293	435.544.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.046.424.885	8.401.015.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	9.542.322.110	9.154.698.070
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	50.000.000	389.752.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	274.365.700	350.023.440
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.820.262.925)	(1.493.458.352)
140	IV. Hàng tồn kho	08	176.143.712	395.556.898
141	1. Hàng tồn kho		176.143.712	395.556.898
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		646.535.069	638.648.404
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41.425.331	16.666.668
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		605.109.738	621.981.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.328.086.370	17.086.293.232
220	II. Tài sản cố định		10.121.272.936	11.641.915.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.433.271.253	6.953.914.306
222	- Nguyên giá		162.077.915.972	166.018.070.432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.644.644.719)	(159.064.156.126)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.206.813.434	5.444.377.243
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.206.813.434	5.444.377.243
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.549.618.329	26.957.058.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.883.300.577	60.784.176.674
310	I. Nợ ngắn hạn		61.883.300.577	60.784.176.674
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.437.753.551	17.950.290.085
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.579.483.950	64.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.414.119	38.802.002
314	4. Phải trả người lao động		356.741.571	435.773.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.499.111.618	2.435.763.901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	39.872.599.293	39.841.351.211
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	100.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.196.475	18.196.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(38.333.682.248)	(33.827.118.420)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(38.333.682.248)	(33.827.118.420)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(139.814.727.435)	(135.308.163.607)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(135.308.163.607)	(135.633.782.186)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.506.563.828)	325.618.579
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.549.618.329	26.957.058.254

Phạm Thị Minh Tâm
Người lập

Trà Cao Lãnh
Phụ trách kế toán




Nguyễn Sinh Huỳnh
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.090.844.860	10.226.315.178
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.132.950.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.090.844.860	9.093.365.178
11	4. Giá vốn hàng bán	21	9.241.174.159	7.695.644.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.150.329.299)	1.397.720.302
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	78.738.646	85.807.179
22	7. Chi phí tài chính	23	856.986	41.681.250
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		856.986	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	-	569.651.230
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.468.591.060	3.630.809.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.541.038.699)	(2.758.614.584)
31	11. Thu nhập khác	25	636.398.165	3.895.172.230
32	12. Chi phí khác	26	601.923.294	810.939.067
40	13. Lợi nhuận khác		34.474.871	3.084.233.163
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.506.563.828)	325.618.579
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.506.563.828)	325.618.579
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(451)	33


Phạm Thị Minh Tâm
Người lập


Trà Cao Lãnh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Sinh Huỳnh
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

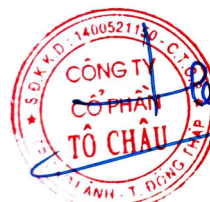
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.993.850.191	19.613.073.685
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.919.883.454)	(15.853.111.631)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.689.680.220)	(1.770.793.789)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(856.986)	
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		488.333.719	1.642.279.766
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.138.479.723)	(5.751.179.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(266.716.473)	(2.119.731.272)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(361.472.222)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		444.621.096	183.983.370
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.947	2.629.428
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.324.821	186.612.798
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		300.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(200.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		100.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(83.391.652)	(1.933.118.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		435.544.562	2.367.294.868
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		275.383	1.368.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	352.428.293	435.544.562

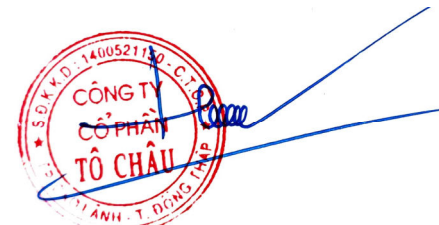


Phạm Thị Minh Tâm
Người lập



Trà Cao Lãnh
Phụ trách kế toán




Nguyễn Sinh Huỳnh
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế lỗ 4.506.563.828 VND, giảm 4.832.182.407 VND (tương đương mức giảm 1.484%) so với năm 2023, trong đó chủ yếu:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.002.520.318 VND, (tương đương mức giảm 11,02%), giá vốn hàng bán tăng 1.545.529.283 VND (tương đương mức tăng 20,08%) dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024 giảm 2.548.049.601 VND (tương đương mức giảm 182,3%). Trong năm 2024, hoạt động cho thuê tài sản chưa ổn định khách hàng thuê, đồng thời Công ty đã hoàn toàn ngừng hoạt động sản xuất dẫn đến không phát sinh doanh thu bán sản phẩm chế biến thủy sản là nguyên nhân làm cho doanh thu giảm; bên cạnh đó đơn giá tiền thuê đất năm 2024 của khu đất thuộc nhà máy chế biến thủy sản tăng 467% đã làm cho giá vốn hàng bán tăng tương ứng.
- Thu nhập khác giảm 3.258.774.065 VND (tương đương mức giảm 83,66%), nguyên nhân do trong năm 2023 Công ty ghi nhận tiền thuê đất được giảm do đơn giá thuê giảm, đồng thời hoàn nhập quỹ lương năm 2022 với tổng giá trị của các khoản thu nhập nêu trên hơn 3,56 tỷ VND.

Tại thời điểm 31/12/2024, khoản mục lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty đang âm 139.814.727.435 VND, đã vượt quá số vốn chủ sở hữu 38.333.682.248 VND, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 53.661.768.618 VND và khoản nợ quá hạn chưa thanh toán là 56.033.528.797 VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang xây dựng kế hoạch để phục hồi hoạt động sản xuất, tìm kiếm khách hàng để cho thuê tài sản là máy móc thiết bị, nhà xưởng, ao nuôi, giúp Công ty duy trì hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ duy trì ổn định trong thời gian tới. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty đang được lập và trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình	Đồng Tháp	Vùng nuôi
Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền	Đồng Tháp	Chế biến, gia công thủy sản
Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất, gia công thức ăn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không	khấu hao

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công các sản phẩm từ cá, cho thuê tài sản và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	124.110.000	11.663.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	228.318.293	423.881.562
	352.428.293	435.544.562

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Ngọc	-	-	1.771.145.276	-
Công ty TNHH Phát Thuận Lợi	400.176.837	(400.176.837)	400.176.837	-
Công ty TNHH MTV Trần Hân	666.919.950	(666.919.950)	666.919.950	-
NVU Asian Trading Ltd	1.570.915.368	(1.570.915.368)	1.493.458.352	(1.493.458.352)
Công ty Cổ phần MTP Fish	4.323.087.315	-	2.829.140.935	-
Công ty Cổ phần Baomi Hoàn Cầu	2.258.644.100	-	1.671.278.180	-
Các đối tượng khác	322.578.540	(182.250.770)	322.578.540	-
	9.542.322.110	(2.820.262.925)	9.154.698.070	(1.493.458.352)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật lạnh Thiên Bảo	-	-	336.512.000	-
Các đối tượng khác	50.000.000	-	53.240.000	-
	50.000.000	-	389.752.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	248.000.000	-	350.023.440	-
Phải thu khác	26.365.700	-	-	-
	274.365.700	-	350.023.440	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng				
NVU Asian Trading Ltd	1.570.915.368	-	1.493.458.352	-
Công ty TNHH Phát Thuận Lợi	666.919.950	-	666.919.950	666.919.950
Công ty TNHH MTV Trần Hân	400.176.837	-	400.176.837	400.176.837
Các đối tượng khác	322.578.540	140.327.770	322.578.540	322.578.540
	2.960.590.695	140.327.770	2.883.133.679	1.389.675.327

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.841.860	-	231.424.291	-
Công cụ, dụng cụ	87.301.852	-	164.132.607	-
	176.143.712	-	395.556.898	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	62.055.834.646	73.513.353.253	10.695.511.917	33.630.874	19.719.739.742	166.018.070.432					
- Mua trong năm	-	361.472.222	-	-	-	361.472.222					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.280.426.682)	(1.021.200.000)	-	-	(4.301.626.682)					
Số dư cuối năm	62.055.834.646	70.594.398.793	9.674.311.917	33.630.874	19.719.739.742	162.077.915.972					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	59.688.776.980	69.895.781.063	10.208.628.136	33.630.874	19.237.339.073	159.064.156.126					
- Khấu hao trong năm	960.197.874	684.663.246	143.065.584	-	94.188.571	1.882.115.275					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.280.426.682)	(1.021.200.000)	-	-	(4.301.626.682)					
Số dư cuối năm	60.648.974.854	67.300.017.627	9.330.493.720	33.630.874	19.331.527.644	156.644.644.719					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	2.367.057.666	3.617.572.190	486.883.781	-	482.400.669	6.953.914.306					
Tại ngày cuối năm	1.406.859.792	3.294.381.166	343.818.197	-	388.212.098	5.433.271.253					
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 147.302.903.036 VND.											

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, với nguyên giá là 4.688.001.683 VND, diện tích 27.891 m².

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.425.331	16.666.668
	41.425.331	16.666.668
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	3.836.376.410	3.963.198.770
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.048.328	48.394.487
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.285.824.325	1.394.600.341
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	29.777.722	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.786.649	38.183.645
	5.206.813.434	5.444.377.243

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn có diện tích 21.779 m², thời gian thuê 47 năm (từ năm 2008 đến năm 2055).

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
Bên liên quan	8.821.840.020	8.821.840.020	8.871.840.020	8.871.840.020
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*)	8.821.840.020	8.821.840.020	8.871.840.020	8.871.840.020
Bên khác	9.615.913.531	9.615.913.531	9.078.450.065	9.078.450.065
Công ty Cổ phần Baomi Hoàn Cầu	8.011.688.777	8.011.688.777	8.011.688.777	8.011.688.777
Các đối tượng khác	1.604.224.754	1.604.224.754	1.066.761.288	1.066.761.288
	18.437.753.551	18.437.753.551	17.950.290.085	17.950.290.085
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*)	8.821.840.020	8.821.840.020	8.871.840.020	8.871.840.020
Công ty Cổ phần Baomi Hoàn Cầu	8.011.688.777	8.011.688.777	8.011.688.777	8.011.688.777
	16.833.528.797	16.833.528.797	16.883.528.797	16.883.528.797

(*) Thông tin chi tiết về vụ kiện xem tại Thuyết minh số 33.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Hùng Cá 6	100.000.000	64.000.000
Công ty TNHH Shanghai Hangtai	707.672.556	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vệ Khang	599.999.999	-
Các đối tượng khác	171.811.395	-
	<u>1.579.483.950</u>	<u>64.000.000</u>

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		38.557.091		336.858.055		356.245.938		-		19.169.208	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		244.911		-		-		-		244.911	
Thuế Tài nguyên	-		-		64.597.600		64.597.600		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		3.384.459.090		3.384.459.090		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		7.000.000		7.000.000		-		-	
	-		38.802.002		3.792.914.745		3.812.302.628		-		19.414.119	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Trích trước chi phí tiền thuế đất	1.018.313.245		2.144.171.869	
Trích chi phí thuế máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	125.000.000		70.000.000	
Chi phí phải trả khác	355.798.373		221.592.032	
	1.499.111.618		2.435.763.901	

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	521.465.114	502.557.240
Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	138.793.971	138.793.971
Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (*)	39.200.000.000	39.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.340.208	-
	<u>39.872.599.293</u>	<u>39.841.351.211</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000
	<u>39.200.000.000</u>	<u>39.200.000.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	39.200.000.000	39.200.000.000
	<u>39.200.000.000</u>	<u>39.200.000.000</u>

(*) Thông tin chi tiết về vụ kiện xem tại Thuyết minh số 33.

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

17 . VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Bà Mai Thị Hiếu (*)	-	-	300.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000
	-	-	300.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000
	-	-	300.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 02/HĐVT-CN/2024 ngày 19/12/2024 với các điều khoản như sau:

- Số tiền vay: 100.000.000 VND;
- Mục đích vay:
- Lãi suất: 4,6%/năm;
- Thời hạn vay: 01 tháng từ ngày 19/12/2024 đến 19/01/2025;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm: 100.000.000 VND;
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.633.782.186)	(34.152.736.999)
Lãi trong năm trước	-	-	-	325.618.579	325.618.579
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.308.163.607)	(33.827.118.420)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.308.163.607)	(33.827.118.420)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(4.506.563.828)	(4.506.563.828)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(139.814.727.435)	(38.333.682.248)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	65.400.000.000	65,40	65.400.000.000	65,40
Công ty Cổ phần Baomi Holdings	10.407.000.000	10,41	-	0,00
Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,20	9.200.000.000	9,20
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,00	3.000.000.000	3,00
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,00	2.000.000.000	2,00
Ông Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,00	2.000.000.000	2,00
Ông Nguyễn Thanh Hiến	-	0,00	10.401.000.000	10,40
Các cổ đông khác	7.993.000.000	7,99	7.999.000.000	8,00
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
d) Cổ phần	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	841.045.187	841.045.187

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các nhà xưởng, kho và ao nuôi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.766.079.556	6.035.964.333
Trên 1 năm đến 5 năm	18.050.192.037	8.100.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích làm ao nuôi cá với diện tích ao thuê là 452.902,4 m² và tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng với diện tích thuê là 22.478,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp để xây dựng nhà máy thức ăn thủy sản, diện tích thuê 21.779 m²; thời gian thuê 47 năm từ năm 2008 đến năm 2055; tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	219,63	2.121,19

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	1.979.300.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	3.704.209.752	599.790.433
Doanh thu cho thuê tài sản	4.386.635.108	7.647.224.745
	8.090.844.860	10.226.315.178

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	846.350.000
Giá vốn của dịch vụ gia công	6.496.391.888	2.458.153.188
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	2.744.782.271	4.391.141.688
	9.241.174.159	7.695.644.876

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	175.947	2.629.428
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	830.300	41.681.250
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	77.732.399	41.496.501
	78.738.646	85.807.179

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	856.986	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	41.681.250
	856.986	41.681.250

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.893.002	66.867.731
Chi phí nhân công	1.201.444.238	2.221.427.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.525.564	315.188.064
Chi phí dự phòng	1.326.804.573	40.128.333
Thuế, phí, và lệ phí	17.868.986	21.015.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.290.044	321.028.253
Chi phí khác bằng tiền	414.764.653	645.154.204
	3.468.591.060	3.630.809.585

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	444.621.096	167.381.257
Tiền phạt thu được	44.000.000	99.950.000
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	15.266.189	20.628.167
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	50.179.446	22.020.204
Tiền thuê đất được giảm do đơn giá thuê giảm	-	1.782.236.343
Hoàn nhập quỹ lương năm 2022	-	1.780.780.748
Thu nhập khác	82.331.434	22.175.511
	636.398.165	3.895.172.230

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản tiền lãi, thuế chậm nộp	76.833.850	269.511.291
Chi phí của nhà máy các tháng không hoạt động	521.831.262	534.223.998
Chi phí khác	3.258.182	7.203.778
	601.923.294	810.939.067

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.506.563.828)	325.618.579
Các khoản điều chỉnh tăng	103.997.625	269.511.291
- Chi phí không hợp lệ	103.316.586	269.511.291
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ/CP	681.039	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(77.732.399)	(595.129.870)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(77.732.399)	(41.496.501)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(553.633.369)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.480.298.602)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Lỗ tính thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán là 47.114.361.886 VND

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.506.563.828)	325.618.579
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.506.563.828)	325.618.579
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(451)	33

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.866.304	268.815.700
Chi phí nhân công	3.144.588.238	2.365.977.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.521.202.000	2.259.827.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.066.284.343	3.888.420.676
Chi phí khác bằng tiền	1.782.824.334	2.266.714.810
	12.709.765.219	11.049.755.691

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	228.318.293	-	-	228.318.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.996.424.885	-	-	6.996.424.885
	7.224.743.178	-	-	7.224.743.178
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	423.881.562	-	-	423.881.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.011.263.158	-	-	8.011.263.158
	8.435.144.720	-	-	8.435.144.720

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	100.000.000	-	-	100.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	58.310.352.844	-	-	58.310.352.844
Chi phí phải trả	1.499.111.618	-	-	1.499.111.618
	59.909.464.462	-	-	59.909.464.462
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.791.641.296	-	-	57.791.641.296
Chi phí phải trả	2.435.763.901	-	-	2.435.763.901
	60.227.405.197	-	-	60.227.405.197

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	300.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.000.000	-

33 . THÔNG TIN KHÁC

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020, giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP đã xảy ra vụ kiện như sau:

- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP yêu cầu Công ty Cổ phần Tô Châu thanh toán 03 khoản nợ là khoản hỗ trợ vốn, khoản nợ mua bã đậu nành, khoản nợ bảo lãnh vay vốn ngân hàng, cụ thể: Tiền nợ gốc và lãi ngoại tệ là 3.168.877,17 USD (nợ gốc là 2.230.600,04 USD, lãi là 938,277,13 USD) và 17.608.308.333 VND là số tiền lãi được tính trước khi chuyển từ tiền VND sang USD; Tiền nợ của các hợp đồng mua bán bã đậu nành là 37.235.905.734 VND (nợ gốc là 11.471.840.020 VND, lãi là 25.746.065.714 VND); Tiền phí bảo lãnh vay vốn là 1.135.750.000 VND.

- Theo Bản án phúc thẩm số 06/2018/KDTM-PT ngày 16/04/2018 của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam-CTCP, Tòa án đã tuyên xử:

+ Công ty Cổ phần Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP số tiền là 50.671.840.020 VND (bao gồm tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 39.200.000.000 VND);

+ Không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP về việc Công ty Cổ phần Tô Châu phải trả tiền phí bảo lãnh và các khoản tiền lãi tổng cộng là 65.797.632.000 VND.

- Công ty Cổ phần Tô Châu đã ghi nhận đầy đủ các khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP theo đúng phán quyết của bản án phúc thẩm. Tính từ thời điểm có bản án phúc thẩm đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Tô Châu đã thanh toán cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP số tiền 2.650.000.000 VND tiền nợ mua bã đậu nành.

- Đối với phần chi phí lãi vay ứng vốn, lãi chậm trả mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí các năm trước (từ năm 2011 đến năm 2017) Công ty đã hoàn nhập vào thu nhập khác của năm 2019 với số tiền là 53.141.242.011 VND.

Theo Quyết định của tòa phúc thẩm thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP, nếu Công ty Cổ phần Tô Châu không thanh toán khoản tiền mua bã đậu nành và tiền vay ứng vốn thì hàng tháng Công ty Cổ phần Tô Châu phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn. Tuy nhiên cho đến nay do chưa nhận được yêu cầu thi hành án nên Công ty Cổ phần Tô Châu không tính trích lãi đối với các khoản nợ chưa trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	252.616.428	285.237.372
Ông Lê Hùng Tín Chủ tịch HĐQT	88.842.000	180.915.012
Ông Đoàn Minh Tú Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	163.774.428	104.322.360

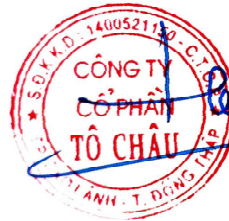
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Minh Tâm
Người lập

Trà Cao Lãnh
Phụ trách kế toán



Nguyễn Sinh Huỳnh
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 03 năm 2025